

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN DI CƯ LAO ĐỘNG NỘI ĐỊA Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

Nguyễn Thị Thanh Huyền¹, Bùi Thị Minh Hằng²

Tóm tắt

Di cư lao động tại các nước đang phát triển đã và đang thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả trong thời gian gần đây. Bài viết này nhằm tóm lược một số lý thuyết chính về di cư lao động và tổng quan tài liệu nghiên cứu về các yếu tố tác động đến di cư lao động nội địa ở các nước đang phát triển. Bài viết chỉ rõ di cư lao động nội địa chịu tác động bởi ba nhóm yếu tố: nhóm yếu tố vĩ mô, yếu tố vi mô và yếu tố trung gian. Từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách về quản lý di cư lao động từ góc độ quốc gia đang phát triển.

Từ khóa: Di cư lao động, di cư nội địa, yếu tố tác động, nước đang phát triển.

FACTORS AFFECTING INTERNAL MIGRATION IN DEVELOPING COUNTRIES: A LITERATURE REVIEW

Abstract

Labor migration in developing countries has been intensively studied by scholars in recent years. This paper aims to review major theories of labor migration and literature on factors affecting internal migration in the context of developing countries. The paper shows that factors determining internal migration can be divided into three groups: macro-, micro- and meso- factors. Hence, some major implications on managing labor migrants are proposed from the perspectives of developing countries.

Keywords: Labor migration, internal migration, affecting factors, developing countries.

JEL classification: J, J01, J6, J61, O15.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về di cư lao động nhận được nhiều sự quan tâm bởi tác động của nó đến quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Là một xu thế tất yếu của phân công lao động xã hội trong quá trình phát triển, di cư xảy ra ở mọi quốc gia. Di cư không chỉ góp phần phân bổ lại lực lượng lao động từ nơi dư thừa sang nơi thiếu lao động, mà còn góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống cho người di cư, từ đó giảm bất bình đẳng thu nhập (Phan và Coxhead, 2010, Nguyen và cộng sự, 2011). Người di cư từ nơi xuất cư đến nơi định cư nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, cuộc sống với mức thu nhập cao hơn kèm theo các tiện nghi và nhiều yếu tố khác (Greenwood, 1997). Theo Báo cáo của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM, 2021), trong số 272 triệu người di cư toàn cầu năm 2019 thì có tới 169 triệu lao động. Số lao động này chủ yếu ở độ tuổi 25 - 64 (chiếm 86,5%) và tập trung vào nhóm ngành dịch vụ (66,2%) ở các nước có thu nhập cao. Tại châu Á, ước tính có khoảng 280 triệu người, chiếm hơn 6% dân số, là người di cư nội địa di chuyển giữa các vùng, và con số này sẽ còn cao hơn nếu tính cả di cư với khoảng cách ngắn và di cư tạm thời (Bell & Charles-Edwards, 2013). Ở Việt Nam, lao động di cư nội địa có xu hướng ngày càng tăng, hiện chiếm 8,4% tổng lao động trong cả nước (Tổng cục Thống kê, 2020). Trong đó, số lao động di cư giữa các tỉnh tăng nhanh hơn rất nhiều so với nhóm di cư trong nội tỉnh, nhất là với nữ giới (Fukase, 2014). Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ lao động di cư cao nhất (35,8%), tiếp đến là TP. Hồ Chí Minh (22,6%) và Hà Nội (16%).

Có nhiều nghiên cứu đưa ra các mô hình lý thuyết nhằm lý giải nguyên nhân và động lực khiến người dân di cư, như Lý thuyết lực hút – lực đẩy đề xuất bởi Lee (1966), Lý thuyết di cư tân cổ điển đề xuất bởi Todaro (1969) và Harris và Todaro (1970), lý thuyết kinh tế mới về di cư lao động. Tuy nhiên, xuất phát từ quan điểm đối lập của những người theo chủ nghĩa lạc quan so với những người theo chủ nghĩa bi quan nên tồn tại cùng lúc nhiều quan điểm khác nhau giải thích động cơ thúc đẩy người lao động di cư, và tác động của di cư đến phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, kết quả công bố

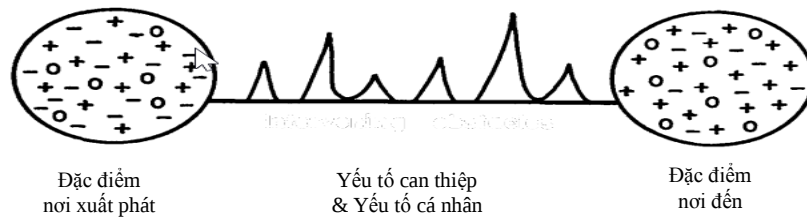
bởi nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy vẫn còn có nhiều tranh luận về chiều hướng cũng như mức độ tác động của các yếu tố đến di cư nội địa trong bối cảnh các nước đang phát triển. Chính vì vậy, việc làm rõ lý thuyết về di cư lao động và nghiên cứu về các yếu tố tác động đến di cư nội địa đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về di cư lao động của hộ gia đình tại Việt Nam. Xuất phát từ những lý do trên, bài viết này được thực hiện nhằm tổng quan các lý thuyết chính về di cư lao động và các yếu tố tác động đến di cư nội địa của các hộ gia đình tại các nước đang phát triển. Nội dung bài viết này cũng là căn cứ quan trọng để đề xuất khung lý thuyết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư lao động của các hộ gia đình tại Việt Nam. Từ đó đề xuất những khuyến nghị trong quản lý di cư lao động hiện nay xét từ góc độ quốc gia đang phát triển. Bài viết được kết cấu thành bốn phần. Sau phần đặt vấn đề là nội dung các lý thuyết chính về di cư lao động. Phần thứ ba tổng quan các yếu tố tác động đến di cư nội địa ở các nước đang phát triển. Cuối cùng là một số kết luận chính và hàm ý chính sách trong quản lý lao động di cư.

2. Khung lý thuyết về di cư lao động

Có nhiều lý thuyết giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư của người lao động. Một trong những lý thuyết đầu tiên đặt nền móng trong lĩnh vực này là lý thuyết lực hút – lực đẩy đề xuất bởi Lee (1966). Theo lý thuyết này, có bốn nhóm yếu tố thúc đẩy ảnh hưởng đến quá trình di cư, gồm: (i) đặc điểm của nơi xuất phát; (ii) đặc điểm của nơi đến; (iii) các yếu tố can thiệp; và (iv) yếu tố cá nhân (Hình 1). Trong đó, đặc điểm nơi xuất phát và nơi đến là những yếu tố góp phần giữ chân, thu hút hoặc thúc đẩy người lao động di cư. Yếu tố can thiệp là các yếu tố tác động bên ngoài, gồm khoảng cách địa lý, rào cản tự nhiên, các chính sách nhập cư và chi phí di cư. Với yếu tố cá nhân, mức độ ảnh hưởng của yếu tố này thường phụ thuộc vào mỗi giai đoạn trong đời người, hoặc phụ thuộc vào mối liên hệ với những người di cư trước đó. Dựa trên lý thuyết của Lee (1966), nhiều nghiên cứu sau này đã kế thừa và phát triển các mô hình giải thích động cơ di cư. Ví dụ, Van Hear và cộng sự (2018) đã xây dựng lý thuyết lực kéo đẩy mở rộng (push-pull plus) nhằm đưa ra cơ chế lý giải bất kỳ yếu

tổ chức thể nào cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định di cư. Litwak và Longino (1987) phân tích xu hướng di cư của người cao tuổi sau khi về hưu ở Mỹ và chỉ ra rằng tình trạng

sức khỏe suy giảm là yếu tố thúc đẩy họ chuyển đến nơi có điều kiện chăm sóc y tế tốt hơn.



Hình 1: Mô hình lý thuyết lực hút – lực đẩy của Lee (1966)

Trong khi đó, lý thuyết di cư tân cổ điển đề xuất bởi Todaro (1969), Harris và Todaro (1970) chứng minh rằng sự khác biệt về thu nhập là yếu tố chính tác động đến quyết định di cư của người lao động. Theo đó, người lao động so sánh các cơ hội khác nhau trên thị trường lao động giữa khu vực thành thị với nông thôn, từ đó đưa ra quyết định lựa chọn cơ hội mang lại mức thu nhập tốt nhất khi di cư. Như vậy mô hình này cho thấy người di cư tới một địa phương hay một quốc gia sẽ tăng lên chỉ khi có sự chênh lệch về điều kiện kinh tế so với nơi xuất cư. Đây là quan điểm đặc trưng của các nhà nghiên cứu về di cư theo trường phái tân cổ điển như Zarembka (1972), Stiglitz (1974). Tuy nhiên, mô hình di cư theo trường phái tân cổ điển cũng bị đánh giá là quá cứng nhắc trong việc giải thích các tình huống di cư thực tế, đồng thời mô hình này cũng bỏ qua yếu tố ràng buộc. Nhiều nghiên cứu sau này cũng chỉ ra rằng kết luận dựa trên mô hình di cư tĩnh theo trường phái tân cổ điển thường không tương thích với bằng chứng thực nghiệm. Cụ thể, Carrington và cộng sự (1996) áp dụng mô hình động để nghiên cứu về di cư lao động. Sử dụng chỉ phí di chuyển làm biến nội sinh, nhóm tác giả cho thấy sự di cư vẫn tiếp diễn trong điều kiện chênh lệch thu nhập giữa nơi nhập cư với nơi xuất cư giảm. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp để lý giải dòng di cư của người Mỹ gốc Phi trong Cuộc di cư lớn về phía Bắc nước Mỹ giai đoạn 1915 - 1960.

Trái với quan điểm của trường phái tân cổ điển, lý thuyết kinh tế mới về di cư lao động (NELM) thường nhấn mạnh vai trò của các hộ gia đình đối với di cư. Theo cách tiếp cận này, quyết định di cư đưa ra không chỉ đơn thuần mang yếu tố cá nhân người lao động, mà còn là quyết định của cả hộ gia đình với kỳ vọng tăng thu nhập, giảm thiểu rủi ro và giảm bớt các ràng buộc tín dụng phát sinh trong thị trường lao động (Stark và Bloom, 1985; Katz và Stark, 1986, Stark, 1991). Đây cũng được coi như chiến lược sinh kế của hộ gia đình nhằm đa dạng hóa thu nhập, và vượt qua các yếu tố cản trở phát triển tại nơi xuất cư. Nhiều nghiên cứu kể cận cũng chỉ ra rằng di cư lao động của các hộ gia đình bị tác động bởi ràng buộc tín dụng (Phan, 2012; Angelucci, 2011). Ví dụ, Phan (2012) phát triển mô hình chứng minh rằng ràng buộc tín dụng có thể là động lực hoặc cũng có thể gây cản trở di cư của hộ gia đình nông nghiệp. Khi chi phí di cư cao và các điều kiện tiếp cận tín dụng quá khắt khe thì việc nói lòng ràng buộc tín dụng sẽ thúc đẩy các hộ di cư. Ngược lại trong điều kiện chi phí di cư thấp, lợi ích từ di cư và nhu cầu đầu tư nông nghiệp đủ lớn thì nói lòng ràng buộc tín dụng lại hạn chế di cư của các hộ gia đình.

Nhiều nghiên cứu cũng dựa trên khung lý thuyết kinh tế về lực kéo – lực đẩy nhằm lý giải các yếu tố tác động đến quyết định di cư, như Borjas (1987), Panda và Mishra (2018), Rainer và Siedler (2009). Theo đó, quyết định di cư dựa trên sự so sánh giữa mức thu nhập hiện tại ở nơi xuất cư với thu nhập kỳ vọng ở nơi đến. Trong đó, thu nhập kỳ vọng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như lương, điều kiện làm việc, xác suất việc làm trong tương lai. Xác suất di cư sẽ tăng khi thu nhập hiện tại ở nơi xuất cư thấp hoặc thu nhập kỳ vọng ở nơi nhập cư cao. Nếu triển vọng thị trường lao động không chắc chắn thì xác suất di cư sẽ tăng khi người lao động có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin việc làm. Gần đây, Lucas (1997) đã cung cấp bức tranh tổng quan về di cư nội địa ở các nước đang phát triển và chỉ ra các yếu tố tác động đến quyết định di cư của hộ gia đình. Theo đó, quyết định lựa chọn địa điểm di cư của hộ phụ thuộc vào mức lương bình quân hoặc mức lương tại nơi xuất cư và nơi đến, khoảng cách địa lý, và các đặc điểm cá nhân. Panda và Mishra (2018) đã tổng quan và đưa ra năm nhóm yếu tố lớn có ảnh hưởng đến di cư lao động, gồm các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị và tâm lý.

Các nghiên cứu gần đây về di cư lao động đã kế thừa và phát triển các lý thuyết trên theo nhiều hướng bởi mỗi lý thuyết đều có những ưu điểm và giới hạn riêng. Bên cạnh đó, việc phân định rõ ràng các trường phái lý thuyết dần nhường chỗ cho các nghiên cứu thực nghiệm dựa trên đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với từng đối tượng nghiên cứu cụ thể. Chính vì vậy, tùy đối tượng cứu và góc độ nghiên cứu để áp dụng lý thuyết khung một cách linh hoạt và hợp lý.

3. Các yếu tố tác động đến di cư nội địa

Trong bối cảnh các nước đang phát triển, di cư nội địa chịu tác động bởi ba nhóm yếu tố: yếu tố vĩ mô (kinh tế, chính trị, nhân khẩu học, xã hội, môi trường), yếu tố vi mô (đặc điểm hộ) và các yếu tố trung gian.

Nhóm yếu tố vĩ mô: Nhóm yếu tố vĩ mô bao gồm kinh tế, chính trị, nhân khẩu học, xã hội và môi trường. Cụ thể, yếu tố kinh tế không chỉ bao gồm cơ hội việc làm, điều kiện tài chính kỳ vọng, mà cả mặt bằng giá sinh hoạt tại nơi nhập cư có tác động rất lớn tới quyết định di cư nội địa. Các nghiên cứu phần lớn đều chứng tỏ rằng sự khác biệt về điều kiện kinh tế có tác động mạnh đến di cư nội địa ở các nước đang phát triển (Castelli, 2018; Lucas, 1997; Beals và cộng sự, 1967; Sahota, 1968). Đặc biệt tại các nước đang trải qua quá trình đô thị hóa như ở Đông Nam Á hoặc khu vực châu Phi cận Sahara – nơi tỷ lệ dân số sinh sống ở vùng nông thôn chiếm phần lớn, thì dòng di cư nội địa chủ yếu từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị (Brueckner và Lall, 2015). Nghiên cứu thực nghiệm của Huang và Zhan (2005)

cũng chỉ ra rằng chênh lệch thu nhập là động lực quan trọng nhất thúc đẩy các hộ gia đình di cư từ khu vực nông thôn sang thành thị tại Trung Quốc. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng di cư giữa các vùng nông thôn vẫn xảy ra thường xuyên, thậm chí còn lớn hơn cả di cư sang khu vực thành thị mặc dù có ít minh chứng về hiện tượng này do thiếu dữ liệu nghiên cứu (Lucas, 1997).

Yếu tố chính trị gồm tình trạng phân biệt đối xử, xung đột chính trị. Tại một số quốc gia ở khu vực Trung Đông như Syria, Afghanistan, nơi chiến tranh hoặc các xung đột chính trị vẫn thường xảy ra thì tỷ lệ người dân di cư ra khỏi vùng chiến sự là rất lớn. Theo Báo cáo của Tổ chức Di cư Thế giới, năm 2020 có tới 48 triệu người di cư nội địa do xung đột và bạo lực (McAuliffe và Triandafyllidou, 2021). Chính vì vậy, di cư chính là một giải pháp giúp người lao động thoát khỏi tình trạng chiến tranh, bạo lực hoặc các xung đột chính trị của khu vực hiện đang sinh sống.

Yếu tố nhân khẩu học được đề cập chủ yếu là quy mô và cấu trúc dân số. Tuy nhiên, mức độ tác động của nhân khẩu học đến quyết định di cư của người lao động phụ thuộc vào từng bối cảnh. Cụ thể, xét về khía cạnh quy mô và cấu trúc dân số, di cư nội địa đã thúc đẩy sự phân bố lại dân số trên quy mô lớn ở các quốc gia châu Á, giúp điều chỉnh phân bố lao động từ nơi thừa sang nơi thiếu. Tuy nhiên, de Brouw (2019) lại chỉ ra rằng các đặc điểm cá nhân lại đóng vai trò quyết định di cư so với một số đặc điểm nơi xuất cư về quy mô và mật độ dân số tại một số quốc gia châu Á như Bangladesh, Indonesia, Nigeria, Pakistan và Tanzania.

Yếu tố xã hội gồm nhiều thành tố có tác động đến di cư, trong đó kỳ vọng của gia đình hoặc mong muốn tìm kiếm cơ hội giáo dục tốt hơn tại nơi nhập cư được nhiều nghiên cứu tập trung phân tích. Bernard và Bell (2018) đã chỉ ra rằng trình độ học vấn cao tại nơi nhập cư chính là yếu tố quan trọng làm gia tăng tỷ lệ lao động nhập cư. Tuy nhiên, việc lựa chọn di cư xét từ góc độ giáo dục có thể thay đổi tùy từng vùng miền, nhóm tuổi và nền tảng văn hóa (Williams, 2009). Đối với lao động sinh sống ở khu vực nông thôn thì những người có trình độ ở mức thấp hoặc trung bình sẽ có xác suất di cư nhiều hơn. Malamassam (2022) sử dụng số liệu di cư thu thập từ hai cuộc tổng điều tra dân số năm 2000 và 2010 ở Indonesia để phân tích dòng di cư và các yếu tố tác động đến cấu trúc di cư. Kết quả nghiên cứu khẳng định lao động có trình độ thấp và trung bình thường xuất phát chủ yếu từ khu vực nông thôn, trong khi đó lao động xuất cư có trình độ cao chủ yếu từ các khu đô thị hoặc thành phố. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này chỉ phù hợp với khu vực nông thôn. Đối với những vùng miền có tỷ lệ đô thị hóa cao thì di cư từ nông thôn ra thành thị lại chỉ đóng vai trò thứ yếu. Do đó, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của giáo dục trong thu hút di cư ở khu vực thành thị).

Yếu tố môi trường như biến đổi môi trường, suy giảm tài nguyên, các thảm họa tự nhiên, tình hình an ninh lương thực, nước có tác động đến quyết định di cư của các hộ gia đình. Bilsborrow (1992) phân tích mối quan hệ giữa đặc điểm nhân khẩu học và môi trường ở Guatemala, Sudan và Indonesia. Kết quả nghiên cứu cho thấy các vấn nạn chặt phá rừng, xói mòn đất, sa mạc hóa, đô thị hóa xâm lấn đất nông nghiệp và suy

giảm chất lượng nguồn nước là những mối nguy hại về khía cạnh môi trường có tác động đến di cư. Gần đây, Kavi Kuma và Viswanathan (2013) phân tích mối liên hệ giữa sự thay đổi thời tiết, năng suất trong nông nghiệp và di cư nội địa ở Ấn Độ. Sử dụng dữ liệu điều tra khảo sát dân số quốc gia, kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết những người chuyển từ nông thôn ra thành thị có xu hướng di cư lâu dài và nhiệt độ là yếu tố tác động duy nhất đến xu hướng này. Ngược lại, những người di cư từ vùng nông thôn này sang vùng nông thôn khác ở Ấn Độ thì có tính nhất thời, ngắn hạn và bị tác động bởi cả hai yếu tố nhiệt độ và lượng mưa. Kết quả này cũng tương đồng với Oliveira và Pereda (2020) khi phân tích tác động của thay đổi nhiệt độ với di cư nội địa ở Brazil. Sử dụng mô hình cân bằng không gian, nhóm tác giả chỉ rõ tỷ lệ di cư sẽ tăng 9,65% và có khoảng 0,9 triệu người sẽ di cư liên vùng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tương lai.

Nhóm yếu tố vi mô: Các yếu tố vi mô thuộc về đặc điểm cá nhân người lao động hoặc đặc điểm hộ gia đình đóng vai trò quan trọng trong quyết định di cư lao động. Cụ thể, giới tính và độ tuổi, trình độ của người lao động có ảnh hưởng lớn đến di cư, đặc biệt khi người lao động là chủ hộ gia đình. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khả năng di cư lớn hơn đối với hộ gia đình có chủ hộ là nữ. Trong khi đó, tác động của độ tuổi chủ hộ có mối quan hệ hình chữ U ngược với xác suất lựa chọn di cư của các thành viên gia đình. Cụ thể khi tuổi chủ hộ tăng, xác suất thành viên gia đình quyết định di cư có xu hướng tăng. Sau khi đạt tới độ tuổi 67, xác suất này có xu hướng giảm (Coxhead và cộng sự, 2019). Bên cạnh đó, các đặc điểm về tình trạng hôn nhân, dân tộc, yếu tố tôn giáo và việc sở hữu công cụ lao động của hộ có tác động tới quyết định di cư hay ở lại của các hộ gia đình. Findley (1987) sử dụng mô hình logit nhị phân để chứng minh rằng chiến lược di cư của hộ gia đình có ảnh hưởng đến quyết định di cư của các hộ dân vùng Ilocos Norte ở Philippines. Nghiên cứu của Bhandari (2003) đã sử dụng số liệu điều tra từ 1465 nông hộ ở vùng nông thôn Nepal và chỉ ra những hộ có ít đất canh tác có khả năng di cư tìm việc nhiều hơn so với những hộ có điều kiện kinh tế khá hơn và có nhiều đất canh tác hơn. Gần đây, Pardede và cộng sự (2020) cũng phân tích vai trò của đặc điểm hộ gia đình đối với quyết định di cư nội địa ở Indonesia. Kết quả nghiên cứu cũng có tương đồng với các nghiên cứu khác với việc khẳng định tác động của các đặc điểm hộ về độ tuổi, trình độ chủ hộ, tình trạng hôn nhân, mức độ phụ thuộc, quy mô hộ, và thu nhập của hộ có ảnh hưởng tới quyết định di cư.

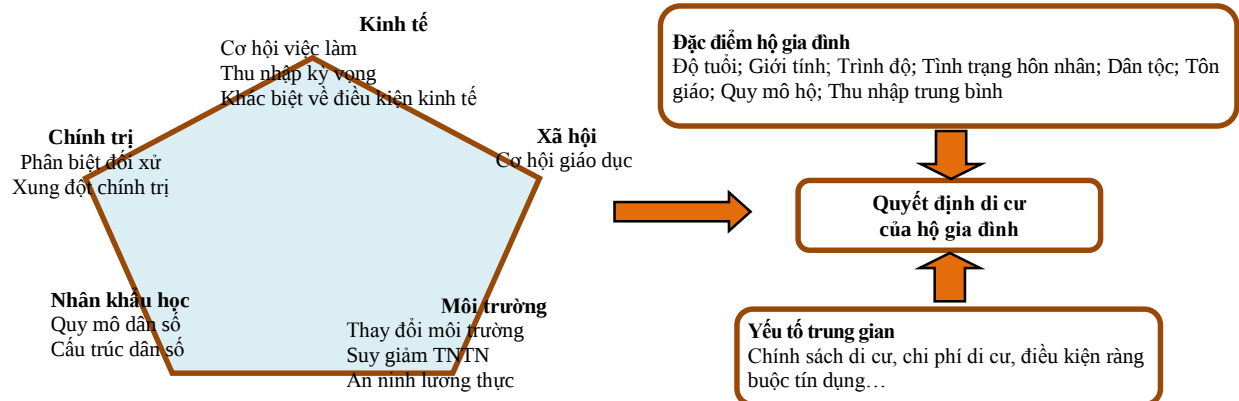
Nhóm yếu tố trung gian: Các yếu tố trung gian có thể đóng vai trò cản trở hoặc thúc đẩy quá trình di cư. Theo Black và cộng sự (2011), các yếu tố trung gian gồm khuôn khổ luật pháp, chính sách về di cư, chi phí di chuyển, các mối quan hệ xã hội, trung gian tuyển dụng hoặc yếu tố công nghệ. Các yếu tố này rất đa dạng và mức độ tác động phụ thuộc vào từng bối cảnh cụ thể. Ví dụ, Findley (1987) nghiên cứu về tác động của chương trình phát triển nông thôn đến chiến lược di cư của các hộ nghèo sinh sống tại Ilocos, Philippines. Đây là vùng nông thôn nghèo và các hộ dân thường có truyền thống di cư tới Malina hoặc các vùng khác ở Philippines. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các chương trình phát triển

nông thôn không đủ hấp dẫn thu hút các hộ định cư ở lại, vì vậy không thực sự phát huy tác dụng trong việc làm giảm di cư từ khu vực nông thôn, nơi mà nghèo đói và các điều kiện sống không đảm bảo kéo dài. Các chính sách tái định cư của chính phủ cũng có tác động đến di cư lao động. Tại Việt Nam, tính đến năm 2010 đã có 18.897 hộ thuộc diện phải di dân để thực hiện dự án di dân tái định cư Thủy điện Sơn La. Tuy nhiên, các hộ dân tái định cư phải đối mặt với sự suy giảm đáng kể về thu nhập và mức sống (Bui và cộng sự, 2013).

Bên cạnh đó, điều kiện tài chính trung gian cũng ảnh hưởng tới quyết định di cư của hộ gia đình. Như đã thảo luận ở phần trước, lý thuyết kinh tế mới về di cư lao động đã nhấn mạnh tầm quan trọng của di cư đối với các hộ gia đình đang gặp khó khăn về tài chính. Nhiều người thường cho rằng di cư tốn kém, và các hộ gia đình muốn di cư cần vay mượn tài chính để trang trải các chi phí phát sinh. Do vậy, ràng buộc tín dụng được cho là yếu tố cản trở di cư. Andrienko & Guriev

(2004) cũng chỉ ra rằng những ràng buộc tài chính làm giảm số người xuất cư. Tuy nhiên, Phan (2012) đã đề xuất một mô hình nhằm đánh giá vai trò của ràng buộc tín dụng đối với di cư của hộ gia đình nông nghiệp. Sử dụng số liệu tại bốn tỉnh thành ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của di cư đối với những hộ có nhu cầu đầu tư nông nghiệp và mong muốn có được lợi ích nhất định từ việc di cư.

Có thể nhận thấy các yếu tố tác động đến quyết định di cư của hộ gia đình rất đa dạng. Tùy thuộc vào từng bối cảnh cụ thể của mỗi quốc gia đang phát triển hoặc tùy vùng miền nghiên cứu, chiều hướng tác động của các yếu tố có thể có sự khác biệt nhất định. Từ đó, việc đề xuất các chính sách và giải pháp có liên quan đến di cư cũng cần linh hoạt và phụ thuộc vào điều kiện từng vùng. Dựa trên tổng quan các công trình nghiên cứu trên và khung nghiên cứu của Black và cộng sự (2011), chúng tôi đề xuất khung phân tích các yếu tố tác động đến di cư nội địa của các hộ gia đình như sau:



Hình 2: Khung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến di cư lao động nội địa của các hộ gia đình

4. Kết luận

Khi vấn đề di cư đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách lao động của mỗi quốc gia, đã có nhiều nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến di cư nội địa. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã tổng quan nghiên cứu các yếu tố tác động đến di cư nội địa ở các nước đang phát triển. Theo đó, các yếu tố tác động được phân thành ba nhóm: nhóm các yếu tố vĩ mô, nhóm các yếu tố vi mô và nhóm các yếu tố trung gian. Trong đó, yếu tố vĩ mô là các yếu tố bên ngoài có tác động đến di cư của các hộ gia đình, gồm tình hình kinh tế, chính trị, đặc điểm nhân khẩu học, các yếu tố xã hội, và môi trường. Yếu tố vi mô chủ yếu là các đặc điểm của hộ di cư, gồm các đặc điểm của chủ hộ, tình trạng hôn nhân, dân tộc, tôn giáo, quy mô hộ, thu nhập của hộ và các yếu tố khác. Yếu tố trung gian khá đa dạng, có thể bao gồm các khuôn khổ luật pháp liên quan trực tiếp đến di cư, chính sách về di cư, chi phí di chuyển, các mối quan hệ xã hội và các yếu tố khác. Tổng quan tài liệu cũng cho thấy các yếu tố và mức độ tác động rất đa dạng và phụ thuộc vào từng bối cảnh cụ thể. Kết quả tổng quan tài liệu và đề xuất khung phân tích là căn cứ quan trọng để thực hiện các bước tiếp theo khi

phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư lao động của các hộ gia đình tại Việt Nam.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của các nước đang phát triển, di cư lao động diễn ra rất tự nhiên không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu lao động mà còn góp phần giảm sự chênh lệch về điều kiện kinh tế giữa các vùng miền, nhưng cũng chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Chính vì vậy, việc đề xuất bất kỳ chính sách hoặc quy định nào về di cư cũng cần được nghiên cứu thấu đáo về các điều kiện di cư, nhu cầu di cư, các ưu tiên và lý do di cư của từng nhóm đối tượng cụ thể. Bên cạnh đó, các nhà hoạch định chính sách cũng cần phối hợp, hợp tác chặt chẽ với tất cả các bên liên quan tới hoạt động di cư, từ các hiệp hội tổ chức dân sự quy mô nhỏ đến các sở ban ngành, các tổ chức lớn. Cuối cùng, hoạt động di cư nội địa có tác động sâu rộng đến cả khía cạnh kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo, bất bình đẳng. Chính vì vậy, cần có các nghiên cứu thường niên hoặc định kỳ về triển vọng, đánh giá nguyên nhân hệ quả hoặc đánh giá tổng thể về hoạt động di cư nội địa nhằm kịp thời điều chỉnh những bất hợp lý có thể xảy ra trong công tác quản lý di cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Andrienko, Y., & Guriev, S. (2004). Determinants of interregional mobility in Russia. *Economics of Transition*, 12(1), 1-27.
- [2]. Angelucci, M. (2011). Conditional Cash Transfer Programs, Credit Constraints, and Migration. *Labour*, 26(1), 124-136.
- [3]. Bell, M., & Charles-Edwards, E. (2013). *Cross-national comparisons of internal migration: An update of global patterns and trends* (Population Division Technical paper 2013/1). New York, MY: United Nations, Department of Economic and Social Affairs.

- [4]. Bernard, A., & Bell, M. (2018). Educational selectivity of internal migrants: A global assessment. *Demographic Research*, 39(29), 835-854.
- [5]. Black, R. Neil Adger, W., Arnell, N. W., Dercon, S., Geddes, A., Thomas, D.S.G. (2011). The effect of environmental change on human migration. *Global Environmental Change*, 21S, S3-S11.
- [6]. Bui, T. M. H., Schreinemachers, P., & Berger, T. (2013). Hydropower Development in Vietnam: Involuntary Resettlement and Factors Enabling Rehabilitation. *Land Use Policy*, 31, 536– 544.
- [7]. Brueckner, J.K., & Lall, S. (2015). Cities in developing countries: fueled by rural-urban migration, lacking in tenure security, and short of affordable housing. In: Duranton, G., Henderson, J.V., Strange, W.C. (Eds.), *Handbook of Regional and Urban Economics*, 5B. Elsevier, pp. 1399–1455.
- [8]. Carrington, W. J., Detragiache, E., & Vishwanath, T. (1996). Migration with Endogenous Moving Costs. *The American Economic Review*, 86(4), 909-930.
- [9]. Chính phủ. (2004). Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.
- [10]. Coxhead, I., Nguyen, V. C., & Vu, H. L. (2019). Internal Migration in Vietnam, 2002–2012. In: Liu A., Meng X. (eds.) *Rural-Urban Migration in Vietnam*. Population Economics, 67-96. Springer, Cham.
- [11]. De Brauw, A. (2019). *Rural youth: Determinants of migration throughout the world*. IFAD Research Series 55. Rome: International Fund for Agricultural Development (IFAD).
- [12]. Findley, S. E. (1987). *Rural development and migration: a study of family choices in the Philippines* (Brown University Studies in Population and Development). Westview Press, Boulder, CO.
- [13]. Fukase, E. (2014). Job opportunities in foreign firms and internal migration in Vietnam. *Journal of the East Asian Economic Association*, 28(3), 279-299.
- [14]. Greenwood, M. J. (1997). Chapter 12 Internal migration in developed countries. *Handbook of Population and Family Economics*, 1(B), 647–720.
- [16]. Harris, J. R., & Todaro, M. P. (1970). Migration, unemployment and development: A two-sector analysis. *The American Economic Review*, 60(1), 126-142.
- [17]. McAuliffe, M., & Triandafyllidou, A. (2022). *World Migration Report 2022*. International Organization for Migration (IOM), Geneva.
- [18]. Katz, E., & Stark, O. (1986). Labor migration and risk aversion in less developed countries. *Journal of Labor Economics*, 4(1), 134-149.
- [19]. Lee, E. S. (1966). A Theory of Migration. *Demography*, 3(1), 47-57.
- [20]. Litwak, E., & Longino, C. F. (1987). Migration Patterns Among the Elderly: A Developmental Perspective. *The Gerontologist*, 27(3), 266–272.
- [21]. Lucas, R. E. B. (1997). Internal migration in developing countries. In M. Rosenzweig, & O. Stark (Eds.), *Handbook of Population and Family Economics*, pp. 721-798. Chapter 13. North Holland: Amsterdam.
- [22]. Malamassam, M. A. (2022). Spatial structure of youth migration in Indonesia: Does education matter?. *Applied Spatial Analysis and Policy*, 15, 1045-1074.
- [23]. Nguyen, V. C., Van den Berg, M., & Lensink, R. (2011). The impact of work and non-work migration on household welfare, poverty and inequality. *Economics of Transition*, 19(4), 771-799.
- [24]. Oliveira, J., & Pereda, P. (2020). The impact of climate change on internal migration in Brazil. *Journal of Environmental Economics and Management*, 103, 102340.
- [25]. Panda, S. S., & Mishra, N. R. (2018). Factors affecting temporary labour migration for seasonal work: A review. *Management Research Review*, 41(10), 1176-1200.
- [23]. Pardede, E. L., McCann, P., & Venhorst, V. A. (2020). Internal migration in Indonesia: New insights from longitudinal data. *Asian Population Studies*, 16(3), 287-309.
- [24]. Phan, D., & Coxhead, I. (2010). Inter-provincial migration and inequality during Vietnam's transition. *Journal of Development Economics*, 91, 100-112.
- [25]. Phan, D. (2012). Migration and credit constraints: Theory and evidence from Vietnam. *Review of Development Economics*, 16(1), 31-44.
- [26]. Huang, P., & Zhan, S. (2005). Internal migration in China: Linking it to development. In *Migration, Development and Poverty Reduction in Asia*. Geneva: International Organization for Migration.
- [27]. Kavi Kuma, K. S., & Viswanathan, B. (2013). Influence of weather on temporary and permanent migration in rural India. *Climate Change Economics*, 4(2), 1350007.
- [28]. Rainer, H., & Siedler, T. (2009). The role of social networks in determining migration and labour market outcomes: Evidence from German reunification. *Economics of Transition*, 17(4), 739-767.
- [29]. Stark, O., & Bloom, D. E. (1985). The new economics of labor migration. *The American Economic Review*, 75(2), 173-178.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Thị Thanh Huyền

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: ntthuyen@tueba.edu.vn

2. Bùi Thị Minh Hằng

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

Ngày nhận bài: 7/2/2023

Ngày nhận bản sửa: 16/3/2023

Ngày duyệt đăng: 25/3/2023